

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Trương Minh Long	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nam Tiên

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Số: 451/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

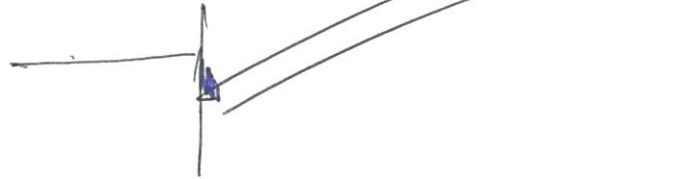
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Trinh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.526.137.788	227.588.929.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	63.166.424.316	69.219.346.853
1. Tiền	111		36.658.948.443	44.789.994.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.507.475.873	24.429.352.715
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.8	1.088.500.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.088.500.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224.634.123.950	157.738.518.320
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	218.219.360.465	139.812.666.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.485.109.386	2.425.004.647
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.990.123.166	16.698.764.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(6.060.469.067)	(1.197.917.390)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		637.089.522	631.063.960
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.288.000	97.048.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	16.569.330	9.783.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	524.232.192	524.232.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.234.501.538	87.566.112.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.689.171.880	2.392.461.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.689.171.880	2.392.461.000
II. Tài sản cố định	220		47.997.136.704	47.749.499.034
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	21.642.136.704	21.349.499.034
Nguyên giá	222		52.599.781.583	50.775.744.399
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.957.644.879)	(29.426.245.365)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	26.355.000.000	26.400.000.000
Nguyên giá	228		26.400.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.000.000)	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	35.995.242.994	36.082.950.706
1. Đầu tư vào công ty con	251		526.750.000	526.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37.214.493.302	37.214.493.302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.872.150.308)	(2.384.442.596)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		400.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		552.949.960	1.341.201.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		552.949.960	1.341.201.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		376.760.639.326	315.155.041.792

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		181.655.004.932	126.370.814.164
I. Nợ ngắn hạn	310		139.350.004.932	79.065.814.164
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	107.701.833.961	60.339.144.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.216.481	1.591.858.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	2.784.900.429	1.794.823.750
4. Phải trả người lao động	314	4.11	12.973.600.073	8.793.031.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	4.919.448.829	953.664.575
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	9.317.953.180	2.944.437.953
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	1.610.051.979	2.648.853.434
II. Nợ dài hạn	330		42.305.000.000	47.305.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	9.500.000.000	14.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	32.805.000.000	32.805.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.105.634.394	188.784.227.628
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	195.105.634.394	188.784.227.628
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.155.634.394	83.834.227.628
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		76.284.227.628	73.513.991.854
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.871.406.766	10.320.235.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		376.760.639.326	315.155.041.792



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.193.094.943.186	884.805.232.568
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.193.094.943.186	884.805.232.568
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.155.662.529.457	858.768.446.127
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.432.413.729	26.036.786.441
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	10.335.413.690	9.723.489.913
6. Chi phí tài chính	22	5.4	3.781.124.694	3.457.406.976
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	18.406.196.263	12.092.385.455
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.580.506.462	20.210.483.923
9. Thu nhập khác	31		211.654.470	487.564.261
10. Chi phí khác	32		-	67.833.741
11. Lợi nhuận khác	40		211.654.470	419.730.520
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.792.160.932	20.630.214.443
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	5.620.754.166	4.009.978.669
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.171.406.766	16.620.235.774



(Signature)
Nguyễn Nam Tiên
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

(Signature)
Nguyễn Anh Nam
 Kế toán trưởng

(Signature)
Lê Thị Thanh Thanh
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.792.160.932	20.630.214.443
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	2.580.011.962	2.661.718.325
Các khoản dự phòng	03		5.350.259.389	798.524.790
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		220.715.036	(77.504.843)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.361.144.951)	(6.869.400.608)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		27.582.002.368	17.143.552.107
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.024.129.804)	37.987.687.185
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.276.878.232	(9.424.961.948)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		789.012.067	(686.525.161)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(4.763.382.026)	(7.903.754.024)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.388.801.455)	(2.629.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.471.579.382	34.486.498.159
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.989.952.639)	(2.094.963.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		245.272.727	475.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.488.500.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.170.175.231	6.400.352.597
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.936.995.319	4.781.297.843
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16.3	(13.500.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.500.000.000)	(18.000.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(6.091.425.299)	21.267.796.002
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		69.219.346.853	47.804.142.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.502.762	147.408.418
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.1	63.166.424.316	69.219.346.853



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 06 năm 2020.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 339 người (31/12/2019: 335 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2020, ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID – 19) đã tác động tích cực đến tình hình kinh doanh của Công ty do Công ty nhận được một lượng lớn các đơn hàng vận chuyển/xuất khẩu phục vụ cho dịch bệnh gồm các mặt hàng như: khẩu trang, nước rửa tay,... điều này dẫn đến doanh thu năm 2020 của Công ty tăng đáng kể so với năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Regency, Complex C, Ground Floor, Unit 10-11C/168, Samdach Monireth Blvd (St.217), Sangkat Tomnubteuk, Khan Chamkarmon, Phnom Penh, Cambodia	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, đường T5, Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Số 46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30 Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 11 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2020 gồm (tiếp theo):

- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Chi nhánh tạm ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm từ ngày 01/04/2020 đến 31/03/2021 theo nghị quyết số 617/2020/NQ/VNL-HĐQT ngày 06/03/2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 06 - 11 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo và chi phí hoa hồng nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được xác định căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm, và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Lương

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

3.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian hợp tác được quy định trên hợp đồng.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận tải quốc tế: 0%;
- Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.830.453.727	4.359.037.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.828.494.716	40.430.957.133
Các khoản tương đương tiền (*)	26.507.475.873	24.429.352.715
Cộng	63.166.424.316	69.219.346.853

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 6	2.375.125.771	3.839.102.644
Phải thu khách hàng trong nước:	193.611.386.641	114.173.312.273
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>	27.723.283.441	18.984.243.729
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	27.322.419.970	7.815.275.754
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng</i>	15.106.800.000	-
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	5.530.254.254	4.271.027.623
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	1.764.949.107	3.117.988.222
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	2.389.999.397	3.049.160.555
<i>Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Ium Logistics</i>	1.249.451.692	2.643.877.720
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	112.524.228.780	74.291.738.670
Phải thu khách hàng nước ngoài:	22.232.848.053	21.800.251.673
<i>Lamaignere Cargo Korea</i>	7.357.982.056	13.264.406
<i>GC Logistics Inc.</i>	3.747.448.975	4.721.705.120
<i>Ziegler Logistics (Hong Kong) Ltd</i>	1.804.735.354	78.608.000
<i>Hong Leng Hour Import Export & Transportation Co., Ltd</i>	17.391.425	4.448.709.478
<i>Premium Logistics & Transport Co., Ltd</i>	-	2.986.615.706
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	9.305.290.243	9.551.348.963
Cộng	218.219.360.465	139.812.666.590

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	1.000.000.000	1.000.000.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.485.109.386	1.425.004.647
Cộng	2.485.109.386	2.425.004.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh (*)	2.689.352.207	-	3.681.352.207	-
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	4.936.591.018	-	9.802.413.325	-
Ký cược, ký quỹ	1.831.964.883	-	2.614.400.000	-
Phải thu khác	532.215.058	-	600.598.941	-
Cộng	9.990.123.166	-	16.698.764.473	-

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Công ty đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh để thanh lý hợp đồng và thu hồi lại khoản ứng trước trên.

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.189.171.880	-	1.892.461.000	-
Các khoản khác	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	2.689.171.880	-	2.392.461.000	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.635.229.067	10.574.760.000	1.528.429.067	330.511.677

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dư nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm	15.106.800.000	10.574.760.000	-	-
Dư nợ từ 1 - 2 năm	-	-	-	-
Dư nợ từ 2 - 3 năm	-	-	1.101.705.595	330.511.677
Dư nợ từ trên 3 năm	1.528.429.067	-	426.723.472	-
Cộng	16.635.229.067	10.574.760.000	1.528.429.067	330.511.677

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	21.838.529.093	677.815.021	27.692.291.631	567.108.654	50.775.744.399
Tăng trong năm	-	84.545.455	2.764.107.184	33.300.000	2.881.952.639
Thanh lý, nhượng bán		(243.370.000)	(814.545.455)		(1.057.915.455)
Tại ngày 31/12/2020	21.838.529.093	518.990.476	29.641.853.360	600.408.654	52.599.781.583
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	6.428.426.244	337.230.610	22.093.479.857	567.108.654	29.426.245.365
Khấu hao trong năm	876.507.132	66.571.434	1.588.603.396	3.330.000	2.535.011.962
Thanh lý, nhượng bán	-	(243.370.000)	(760.242.448)	-	(1.003.612.448)
Tại ngày 31/12/2020	7.304.933.376	160.432.044	22.921.840.805	570.438.654	30.957.644.879
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	15.410.102.849	340.584.411	5.598.811.774	-	21.349.499.034
Tại ngày 31/12/2020	14.533.595.717	358.558.432	6.720.012.555	29.970.000	21.642.136.704

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.986.532.638 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Tại ngày 31/12/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	45.000.000	45.000.000
Tại ngày 31/12/2020	-	45.000.000	45.000.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Tại ngày 31/12/2020	26.130.000.000	225.000.000	26.355.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 12 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,2%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 24 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 5,3%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	526.750.000		-	526.750.000		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	4.392.000.000		-	4.392.000.000		-
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000		2.872.150.308	19.120.589.000		2.384.442.596
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302		-	4.908.430.302		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000		-	3.918.874.000		-
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000		-	1.927.800.000		-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000		-	946.800.000		-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000		-	2.000.000.000		-
Cộng	37.214.493.302		2.872.150.308	37.214.493.302		2.384.442.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans với tỷ lệ góp vốn là 9,81% (*).

(*). Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	75.096.358.444	75.096.358.444	38.532.723.445	38.532.723.445
<i>Công ty TNHH United Trans Vietnam</i>	8.190.486.596	8.190.486.596	499.866.480	499.866.480
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận AVC Việt Nam</i>	4.885.947.914	4.885.947.914	1.145.354.020	1.145.354.020
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh</i>	721.056.803	721.056.803	2.041.756.733	2.041.756.733
<i>Văn phòng bán vé hãng hàng không Singapore tại Việt Nam</i>	215.237.386	215.237.386	468.000.645	468.000.645
<i>Văn phòng bán vé hãng hàng không Cathay Pacific Airway tại Tp. Hồ Chí Minh</i>	139.825.134	139.825.134	118.664.738	118.664.738
<i>Người bán khác trong nước</i>	60.943.804.611	60.943.804.611	34.259.080.829	34.259.080.829
Phải trả người bán nước ngoài:	32.605.475.517	32.605.475.517	21.806.420.960	21.806.420.960
<i>Ningbo Hightime International Logistics Co.,Ltd</i>	1.718.098.274	1.718.098.274	197.303.359	197.303.359
<i>Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>	1.062.293.792	1.062.293.792	1.374.717.344	1.374.717.344
<i>AD Rem Transport Uab</i>	880.010.076	880.010.076	1.822.929.986	1.822.929.986
<i>Full Global Logistics Solutions Limited</i>	850.348.039	850.348.039	688.163.245	688.163.245
<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	779.228.654	779.228.654	441.411.271	441.411.271
<i>Goodpack Pte Ltd</i>	564.257.866	564.257.866	773.524.285	773.524.285
<i>Shanghai Vast International Freight Co., Ltd.</i>	446.432.575	446.432.575	178.301.736	178.301.736
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	26.304.806.241	26.304.806.241	16.330.069.734	16.330.069.734
Cộng	107.701.833.961	107.701.833.961	60.339.144.405	60.339.144.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020	
	VND		VND			VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.783.660		31.414.642.992		31.407.857.322	16.569.330	
	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong năm VND		Đã khấu trừ	Tại ngày 31/12/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp		Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	507.502.228	35.077.734.438	3.626.786.425	31.407.857.322	-	550.592.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	863.382.026	5.620.754.166	4.763.382.026	-	-	1.720.754.166
Thuế thu nhập cá nhân	-	308.048.487	5.514.040.711	5.430.805.811	-	-	391.283.387
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	1.882.069.330	1.882.069.330	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	115.891.009	1.282.169.410	1.275.790.462	-	-	122.269.957
Cộng	524.232.192	1.794.823.750	49.376.768.055	16.978.834.054	31.407.857.322	524.232.192	2.784.900.429

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 - 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2020 còn phải trả cho người lao động.

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cước vận chuyển, phí làm hàng	4.913.723.794	953.664.575
Các khoản trích trước khác	5.725.035	-
Cộng	4.919.448.829	953.664.575

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	3.910.450.896	2.526.177.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.407.502.284	418.260.154
Cộng	9.317.953.180	2.944.437.953
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	32.805.000.000	32.805.000.000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 9.

4.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	2.648.853.434	4.800.353.434
Trích lập trong năm	350.000.000	479.000.000
Sử dụng trong năm	(1.388.801.455)	(2.630.500.000)
Số dư cuối năm	1.610.051.979	2.648.853.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 9.

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	85.692.991.854	190.642.991.854
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	16.620.235.774	16.620.235.774
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2018	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2018	-	-	-	(479.000.000)	(479.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	83.834.227.628	188.784.227.628
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	20.171.406.766	20.171.406.766
Chia cổ tức đợt 2 năm 2019	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2020	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	90.155.634.394	195.105.634.394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

4.16.3. Cổ tức

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(13.500.000.000)	(18.000.000.000)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.102.098,95	1.229.393,44

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	651.391.444.267	499.431.086.870
<i>Dịch vụ hàng không</i>	351.573.926.398	259.156.494.376
<i>Dịch vụ đường biển</i>	179.462.222.416	83.081.073.990
<i>Dịch vụ logistics</i>	120.355.295.453	157.193.518.504
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	481.120.239.282	321.516.928.985
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	51.089.763.351	53.777.892.819
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	9.493.496.286	9.919.933.344
Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn	-	159.390.550
Cộng	<u>1.193.094.943.186</u>	<u>884.805.232.568</u>
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan - Xem thêm mục 6	3.853.624.882	710.293.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	614.085.175.167	474.032.890.307
<i>Dịch vụ hàng không</i>	337.531.370.203	248.735.856.488
<i>Dịch vụ đường biển</i>	165.704.334.699	75.789.762.413
<i>Dịch vụ logistics</i>	110.849.470.265	149.507.271.406
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	480.903.009.620	320.818.010.637
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	51.316.311.809	53.696.779.226
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	9.325.059.228	9.939.043.573
Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn	32.973.633	281.722.384
Cộng	1.155.662.529.457	858.768.446.127
Trong đó, giá vốn của dịch vụ cung cấp từ các bên liên quan - Xem thêm mục 6	1.723.743.230	3.464.155.365

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.989.354.842	5.042.786.200
Lãi tiền gửi	1.180.820.389	1.357.566.397
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.165.238.459	3.245.632.473
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	77.504.843
Cộng	10.335.413.690	9.723.489.913

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.072.701.946	2.658.096.796
Dự phòng đầu tư tài chính	487.707.712	799.310.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	220.715.036	-
Cộng	3.781.124.694	3.457.406.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	8.892.056.286	6.967.093.590
Chi phí vật liệu	157.364.950	197.616.997
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.730.500	18.563.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	495.125.928	745.980.489
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Trích/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	4.862.551.677	(785.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.183.581.203	2.952.168.453
<i>Tiền điện</i>	360.341.172	372.151.307
<i>Cước điện thoại</i>	66.631.922	46.691.679
<i>Công tác phí</i>	57.532.925	205.913.029
<i>Khác</i>	1.699.075.184	2.327.412.438
Các khoản chi phí khác	1.734.785.719	1.206.748.316
Cộng	18.406.196.263	12.092.385.455

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	66.336.346.689	63.239.478.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.580.011.962	2.661.718.325
Trích/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	4.862.551.677	(785.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.898.995.826	607.243.598.898
Chi phí khác bằng tiền	199.390.819.566	197.716.821.506
Cộng	1.174.068.725.720	870.860.831.582

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.620.754.166	3.863.382.026
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế hiện hành năm nay	-	146.596.643
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.620.754.166	4.009.978.669

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	25.792.160.932	20.630.214.443
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.376.991.554	4.256.950.760
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(5.065.381.657)</u>	<u>(5.570.255.072)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	28.103.770.829	19.316.910.131
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>5.620.754.166</u>	<u>3.863.382.026</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN:

- Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ;
- Các khoản phạt thuế;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	Công ty con
2. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
4. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
6. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
8. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
9. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	2.290.362.679	3.823.283.422
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	7.885.512	13.427.428
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.166.580	2.391.794
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	75.711.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	2.375.125.771	3.839.102.644
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán dịch vụ:		
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	2.750.596.383	-
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	714.900.653	425.831.987
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	267.506.661	204.735.439
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	32.235.585	68.356.210
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	19.557.418	11.370.178
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	68.828.182	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	3.853.624.882	710.293.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)	504.752.032	837.969.228
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	505.298.446	1.782.865.876
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	533.599.384	839.020.261
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	165.445.488	-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	14.647.880	4.300.000
Cộng - Xem thêm mục 5.2	<u>1.723.743.230</u>	<u>3.464.155.365</u>

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch HĐQT	647.030.000	861.040.000
Ông Nguyễn Nam Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.327.369.613	1.331.307.921
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	997.152.548	955.686.308
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT	187.650.000	253.200.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	64.500.000	53.639.000
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	742.540.000	750.080.000
Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Cộng		<u>3.966.242.161</u>	<u>4.228.953.229</u>

7. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	60.000.000	85.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 283/2021/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 02 tháng 03 năm 2021, Công ty đã phê duyệt phương án thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ là 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần), tương ứng với số tiền là 7.200.000.000 VND. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 20/04/2021.

Theo Nghị quyết số 329/2021/NQ/VNL-HĐQT ngày 09/03/2021, Công ty quyết định tạm ngưng hoạt động kinh doanh Chi nhánh Công ty Cổ phần Logistics Vinalink tại Quy Nhơn thêm 1 năm bắt đầu từ ngày 1/4/2021 đến ngày 31/3/2022.

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động tích cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài các ảnh hưởng nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

9. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12, Công ty nhận trước tiền phân chia lợi nhuận hợp tác khoán gọn đến ngày 31/07/2029 với số tiền là 36 tỷ đồng và được phân bổ vào doanh thu hằng năm dựa vào lịch trình theo công văn số 1360/2016/CV/VNL-ADM ngày 01/10/2016. Và theo hợp đồng số 2392/HĐĐB.14, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định thu hồi khu đất để giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội thực hiện dự án đầu tư theo định hướng quy hoạch của TP. Hồ Chí Minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

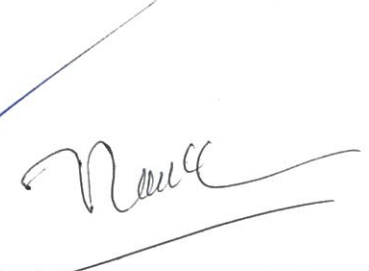
9. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (TIẾP THEO)


Ngoài ra, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2371/2020/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 26 tháng 10 năm 2020, Công ty đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động từ ngày 01/11/2020 của dự án đầu tư ra nước ngoài của Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia) – Công ty con theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 575/BKHĐT-ĐTRNN ngày 20/12/2012. Đến nay, Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia) đang trong quá trình chuẩn bị thủ tục, hồ sơ giải thể Công ty.




Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Thanh
Người lập



**Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020)**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về việc chênh lệch Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính (báo cáo riêng, hợp nhất) năm 2020 và Báo cáo tài chính (báo cáo riêng, hợp nhất) năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ%
Doanh thu thuần BCTC riêng	1,193,094,943,186	884,805,232,568	308,289,710,618	134.84%
Doanh thu thuần BCTC Hợp nhất	1,202,207,498,846	899,914,942,172	302,292,556,674	133.59%
Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	20,171,406,766	16,620,235,774	3,551,170,992	121.37%
Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	23,291,041,185	18,788,001,902	4,503,039,283	123.97%

Lý do:

- Doanh thu thuần tăng chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid_19 làm giá cước vận chuyển quốc tế tăng cao.
- Lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu do dịch vụ vận chuyển quốc tế bằng đường biển và dịch vụ hỗ trợ tăng

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Nam Tiến